**PHIẾU HỌC TẬP TOÁN 6 TUẦN 9**

**PHẦN I: SỐ HỌC**

**A. Lý thuyết Ước và Bội – ƯCLN và BCNN**

**1. Ước và Bội:** Nếu có số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b thì ta nói a là bội của b còn b được gọi là ước của a.

Ví dụ : 18 ⋮ 6 ⇒ 18 là bội của 6. Còn 6 được gọi là ước của 18.

**2. Cách tìm bội**: Ta có thể tìm các bội của một số khác 0 bằng cách nhân số đớ với lần lượt 0, 1, 2, 3, ...

Ví dụ: B(6) = {0 ; 6 ; 12 ; 18 ; ... }

**3. Cách tìm ước:** Ta có thể tìm ước của a (a > 1) bằng cách lần lượt chia a cho các số tự nhiên từ 1 đến a để xem xét a chia hết cho những số nào, khi đó các số ấy là ước của a.

Ví dụ: Ư(16) = {16 ; 8 ; 4 ; 2 ; 1}

**4. Số nguyên tố:** Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó

Ví dụ: Ư(13) = {13 ; 1} nên 13 là số nguyên tố.

**5. Ước chung:** Ước chung của hai hay nhiều số là ước của tất cả các số đó.

**6. Ước chung lớn nhất – ƯCLN**: Ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số là số lớn nhất trong tập hợp các ước chung của các số đó.

**7. Cách tìm ước chung lớn nhất - ƯCLN**

Muốn tìm UCLN của của hai hay nhiều số lớn hơn 1, ta thực hiện ba bước sau:

***Bước 1:*** Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố.

***Bước 2:*** Chọn ra các thừa số nguyên tố chung.

***Bước 3:*** Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất của nó. Tích đó là UCLN phải tìm.

Ví dụ: Tìm UCLN (18 ; 30)

Ta có:

Bước 1: phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

18 = 2.32

30 = 2.3.5

Bước 2: thừa số nguyên tố chung là 2 và 3

Bước 3: UCLN (18; 30) = 2.3 = 6

***Chú ý:*** Nếu các số đã cho không có thừa số nguyên tố chung thì UCLN của chúng bằng 1. Hai hay nhiều số có UCLN bằng 1 gọi là các số nguyên tố cùng nhau.

**8. Cách tìm Ước thông qua UCLN.**

Để tìm ước chung của các số đã cho, ta có tể tìm các ước của UCLN của các số đó.

**\*Vận dụng ƯCLN để rút gọn phân số tối giản.**

+ **Ta rút gọn phân số** bằng cách chia cả tử và mẫu của phân số đó cho một ước chung khác 1 (nếu có).

+ Phân số $\frac{a}{b}$ được gọi là phân số tối giản nếu a và b không có ước chung nào khác 1, nghĩa là ƯCLN ( a, b) = 1.

**9. Bội chung.**

Bội chung của hai hay nhiều số là bội của tất cả các số đó

x ∈ BC (a, b) nếu x ⋮ a và x ⋮ b

 x ∈ BC (a, b, c) nếu x ⋮ a; x ⋮ b; x ⋮ c

**10. Các tìm bội chung nhỏ nhất. (BCNN)**

Muốn tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1, ta thực hiện theo ba bước sau:

***Bước 1***: Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố.

***Bước 2***: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung và riêng.

***Bước 3:*** Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất của nó. Tích đó là BCNN phải tìm.

**11. Cách tìm bội chung thông qua BCNN**

Để tìm bội chung của các số đã cho, ta có thể tìm các bội của BCNN của các số đó.

\*. **Vận dụng BCNN để tìm mẫu chung của hai phân số.**

+ Để quy đồng mẫu hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$, ta tìm mẫu chung của hai phân số đó. Thông thường ta nên chọn mẫu chung là bội chung nhỏ nhất của hai mẫu.

**B. BÀI TẬP (Sách giáo khoa)**

**Bài 2.45 :**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a | 9 | 34 | 120 | 15 | 2 987 |
| b | 12 | 51 | 70 | 28 | 1 |
| ƯCLN (a, b) | 3 |  |  |  |  |
| BCNN (a, b) | 36 |  |  |  |  |
| ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b) | 108 |  |  |  |  |
| a . b | 108 |  |  |  |  |

=> ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b) = ………..

**Bài 2.46 :**

a) ƯCLN ( 3. 52, 52.7) = ……..= ………

b) BCNN ( 3. 52, 52.7) = ………….. = ………

**Bài 2.47 :**

a) Vì ƯCLN (15, 17) = ………. => ……. là phân số tối giản.

b) Vì ƯCLN ( 70, 105) = ……….. => $\frac{70}{105}=\frac{…….}{……. }=\frac{…….}{…………}$

**Bài 2.48 :** Đổi : 360 giây = …… phút ; 420 giây = ……phút

Gọi :Thời gian họ gặp lại nhau là : x ( phút)

=> x = BCNN ( 6, 7) = ……..

Vậy sau ………. phút họ gặp lại nhau.

**Bài 2.50 :**

Gọi : Độ dài lớn nhất có thể của thanh gỗ là : x (dm)

=> x = ƯCLN (56, 48, 40)

56 = ……………. ; 48 = ……………… ; 40 = ………………

=> x = ƯCLN (56, 48, 40) = ……= 8………….. (dm)

Vậy độ dài lớn nhất của thanh gỗ là ……………….dm.

**Bài 2.51 :**

Gọi : Số học sinh lớp 6A là x ( học sinh, x $\in $ N\*, x < 45)

=> x $\in $ BC ( 2, 3, 7)

BCNN ( 2, 3, 7) = ……………..

=> x $\in $ BC ( 2, 3, 7) = B(………) = {……………………..}

Mà x < 45 => x = ……………. (học sinh)

Vậy lớp 6A có ………………. học sinh.

(Tài liệu tham khảo : <https://www.youtube.com/watch?v=V0xExN3V7xI>)

**PHÂN II. HÌNH HỌC**

**A.LÝ THUYẾT**

**Các công thức cần nhớ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên các hình** | **Công thức tính chu vi** | **Diện tích** |
|  Hình vuông: | **C =4a** | **S = a2** |
| Hình chữ nhật: | **C = 2(a +b)** | **S = ab** |
| Hình thang: | **C = a + b + c + d** | **S =** $\frac{1}{2}$ **( a+ b). h** |
| Hình bình hành:  | **C = 2(a+b)** | **S = a.h**(a là cạnh, h là chiều cao tương ứng) |
| Hình thoi: | **C = 4m** ( m là độ dài một cạnh của hình thoi). | **S =**$\frac{1}{2}$**a.b**( a, b là độ dài hai đường chéo) |

**B.BÀI TẬP ( Sách giáo khoa)**

**Bài 4.24 :**

a) Diện tích hình thoi MPNQ là:………………………………

b) Chu vi hình thoi MPNQ là:………………………………………

**Bài 4.25:**

Chiều dài cạnh còn lại của mảnh giấy hình chữ nhật là:    ………………………….

Chu vi của mảnh giấy là:  …………………………………………………………

**Bài 4.26 :**

Phần còn lại để trồng trọt là hình vuông có cạnh:

………………………………………………

Diện tích trồng trọt của mảnh vườn là:………………

**Bài 4.27:**

Chiều rộng của mảnh vườn là:…………………………

Nhìn vào hình vẽ ta thấy diện tích đất trồng cây là 4 mảnh đất hình chữ nhật nhỏ có kích thước như nhau.

Chiều dài của các mảnh đất đó là:………………………………

Chiều rộng của các mảnh đất đó là:…………………………………….

Vậy diện tích đất để trồng cây là:………………………………………………

Tài liệu tham khảo -[**https://www.youtube.com/watch?v=LWPhs7I4zNM**](https://www.youtube.com/watch?v=LWPhs7I4zNM)